

Số: 735/TTr-UBND

An Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư chương trình,
dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C sử dụng
vốn đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020**



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp lần thứ 11, khoá VIII về việc ban hành quy định về tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo nội dung “*Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án*” tại Khoản 5 Điều 17 Luật Đầu tư công có quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“(1) *Chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân các cấp và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;*

“(2) *Dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý, trừ các dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này. Tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương*”.

Và nội dung “*Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*” tại Khoản 1 và 2 Điều 61 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP có quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp như sau:

“(1) *Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 91 của Luật Đầu tư công.*

2. Thống nhất quyết định chủ trương không thực hiện đầu tư 08 dự án (nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C) sử dụng vốn đầu tư công trong giai đoạn 2016 – 2020, với tổng mức đầu tư là 556.854 triệu đồng.

(Danh mục đính kèm theo Phụ lục số 04)

Các dự án nêu trên đã được Thường trực hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 không đủ để cân đối bố trí vốn thực hiện cho các dự án này nên đề xuất không triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

II. Về thông tin mỗi chương trình, dự án bao gồm một số nội dung chủ yếu sau

1. Tên chương trình (dự án);
2. Chủ đầu tư;
3. Địa điểm đầu tư;
4. Quy mô đầu tư;
5. Mục tiêu đầu tư;
6. Tổng mức đầu tư (được làm tròn số đến hàng triệu đồng);
7. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư;
8. Thời gian thực hiện;
9. Tiến độ thực hiện.

*** Tờ trình này thay thế Tờ trình số 667/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.**

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang xem xét, thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy, (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- VP UBND tỉnh: CVP, Phòng KTTH&TH;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nung

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 735/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)			
TỔNG CỘNG							31.171	0	20.000	0	11.171		
1	Chương trình Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang	Huyện, thị ,thành phố	Liên minh HTX tỉnh An Giang	10 hợp tác xã	Nhằm thúc đẩy hoạt động của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, phát huy ưu thế của hợp tác xã kiểu mới, làm ăn có hiệu quả, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất theo mô hình “Cánh đồng lớn” gắn với doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình mua chung bán chung trong hợp tác xã.	31.171		20.000		11.171	2016-2020	05 năm	

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B
(NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ)

(Kèm theo Tờ trình số 735/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lợi phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay,...)		
TỔNG CỘNG						6.131.271	2.972.658	1.601.951	0	1.556.662		
Dự án nhóm B												
I Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản												
1	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	SNN&PTNT	2.488m	Nhằm đảm bảo ổn định bờ sông, góp phần chỉnh trang đô thị TPLX	377.927	265.920	112.007			2016-2020	05 năm
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn" tỉnh An Giang, giai đoạn 2016-2020	11 huyện, thị thành	SNN&PTNT	45 tiểu vùng, 36.292ha	Tạo vùng sản xuất lớn về sản lượng, đồng nhất về chất lượng của từng loại sản phẩm lúa gạo, Thay đổi tập quán canh tác truyền thống, chuyển sang hướng sản xuất mới	347.012	72.000	58.000		217.012	2016-2020	05 năm
3	Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu	CT, TS	SNN&PTNT	14.400ha	Để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp vùng Tây sông Hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020 và những năm về sau	400.076	167.000	133.076		100.000	2016-2020	05 năm
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng tứ giác Long Xuyên thích ứng biến đổi khí hậu	TP CD, TB, TT	SNN&PTNT	46km kênh, 11 bệ lắng để tập kết đất nạo vét	Nhằm phát triển giao thông vận tải đường thủy, đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, có khả năng liên kết thuận lợi các phương thức vận tải, đảm bảo thông suốt từ nông thôn đến thành thị, với các tỉnh thành phố khác trong khu vực và quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	200.000	157.000	43.000			2017-2020	05 năm
5	Trang trại chăn nuôi bò SD	TT	Cty TNHH MTV SD	Diện tích sử dụng đất 38.434m ² . Quy mô 2.000 bò	Phát triển các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp toàn sinh học, có đồng cỏ, có vùng nguyên liệu,	150.000	3.000	2.000		145.000	2014-2017	04 năm
6	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau màu Antesco	CP	Cty CP rau quả thực phẩm AG	Diện tích 3,75ha. Dây chuyền sản xuất 10.000 sản phẩm/năm	Sản xuất, chế biến các sản phẩm rau màu để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, công suất thiết kế 10.000 sản phẩm/năm	135.000	2.000	3.000		130.000	2015-2016	02 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay,...)		
7	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam-Tiểu dự án TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	TP LX	UBND TP LX	Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 3 trong khu vực thu nhập thấp. Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 1,2 ưu tiên. Hợp phần 3: Tái định cư. Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và hỗ trợ kỹ thuật	Cải thiện khả năng tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản ở những khu vực thu nhập thấp và xây dựng CSHT chính nhằm kết nối và phát triển đô thị đồng bộ, hướng tới phát triển đô thị xanh, bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	1.265.722		375.322		890.400	2017-2022	05 năm
8	Khu tái định cư Tây đại học mở rộng phường Mỹ Phước, Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	LX	UBND TP LX	Diện tích 99.976m2 + HTKT,...	Nhằm tạo quỹ đất, bố trí tái định cư cho các hộ dân bị di dời, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam-tiểu dự án thành phố Long Xuyên và các dự án trên địa bàn thành phố,....	261.587	98.259	89.078		74.250	2017-2021	05 năm
II Công nghiệp, thương mại												
9	HTKT Khu TM-DV cửa khẩu Khánh Bình (GĐ1)	AP	Ban QLKKT	San lấp mặt bằng 34,42ha + GT + thoát nước	Tạo quỹ đất sạch xây dựng các khu chức năng để kêu gọi các nhà đầu tư, đồng thời kết nối với hệ thống HTKT hiện hữu nhằm từng bước hoàn chỉnh quy hoạch được duyệt	224.000	223.900	100			2016-2020	05 năm
10	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	Sở Công thương	131 xã (Đường dây trung - hạ thế và trạm biến áp)	Nhằm đảm bảo ổn định và an toàn nguồn điện cho các hộ dân cho các xã thuộc 11 huyện thị thành chưa có điện	583.342	495.841	87.501			GĐ 1: 2016-2020 (TMĐT: 106.000 Tr.đ); GĐ 2: (TMĐT 477.342 Tr.đ) Sau 2020	05 năm
III Giao thông												
11	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng-an ninh vùng biên giới và dân tộc	TB	UBND TB	chiều dài 9.601m	Nhằm từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với nước bạn Campuchia.	300.115	112.000	188.115			2016-2020	05 năm
12	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)	CP - TT - TB	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Phần đường: Chiều dài tuyến đầu tư dài 42km, cấp đường là cấp IV. Phần cầu: 31 cầu. BTCT.	Nhằm điều kiện giao thông thông suốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với nhau, đáp ứng nhu cầu đi lại, trao đổi hàng hóa, phát triển du lịch, hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch của tỉnh An Giang nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.	1.125.000	900.000	225.000			2017-2022	05 năm
IV Du lịch												

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay....)		
13	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch Núi Cấm	TB	UBND TB	7.000m đường trục chính + 800m lề + 4.500m đường nhánh	Nhằm đảm bảo an ninh trật tự và tăng thêm vẻ mỹ quan cho khu du lịch, góp phần thu hút khách du lịch đến tham quan và phát triển kinh tế xã hội địa phương	150.000	100.000	50.000			Hết năm 2020	05 năm
V	Cấp thoát nước và xử lý nước thải, rác thải											
14	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Bình Long (giai đoạn 1)	CP	Ban QLKKT	4.000m3/ngày đêm	Xử lý nước thải tập trung	102.486	90.000	12.486			2016-2020	05 năm
VI	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm											
15	Bệnh viện y học cổ truyền	LX	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT tỉnh	100 giường bệnh	Nhằm từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại, góp phần làm giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện.	178.812	66.600	112.212			2016-2020	05 năm
VII	Quản lý nhà nước											
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh An Giang	LX	Sở Nội vụ	Khối nhà chính gồm: 09 tầng + công trình phụ trợ + thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu thu thập, xử lý, cung cấp, khai thác các nguồn tài nguyên lưu trữ của tỉnh cũng như cung cấp nhiều tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, nhu cầu công tác và tham khảo	113.213	39.138	74.075			2016-2020	05 năm
VIII	Quốc phòng, an ninh											
17	Đường ra các chốt dân quân, chốt Bộ đội Biên phòng (giai đoạn 2) (Đường ra biên giới (nhánh 1 đến nhánh 10) thuộc 04 huyện: AP, TT, TB, TP CĐ)	AP, TT, TB, CĐ	BCH QS tỉnh	7.710m đường + 03 cầu và công trình phụ trợ	Nhằm tăng cường công tác bảo vệ an ninh biên giới và thể trận phòng thủ vững chắc	110.000	100.000	10.000			2016-2020	05 năm
18	Đường ra trạm kiểm soát biên phòng Phú Hội (939)	AP	BCH ĐBBP	4.830,16m đường + công trình phụ trợ	Nhằm tạo sự kết nối thông suốt giữa trung tâm xã với trạm kiểm soát, phục vụ tuần tra, kiểm soát đường biên giới, cột mốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	106.979	80.000	26.979			2016-2020	05 năm

PHỤ LỤC SỐ 03
DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B VÀ TRỌNG ĐIỂM NHÓM C
(NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Tờ trình số 735/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
TỔNG CỘNG						4.378.421	3.494.211	464.627	422.654		
A CÔNG TRÌNH NHÓM B						3.735.152	2.972.005	340.493	422.654		
I Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản											
1	Khu tái định cư Bình Đức (phục vụ tái định cư khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức - Bình Khánh)	LX	Sở NN&PTNT	Diện tích san lấp 51.853m ²	Tạo điều kiện cho người dân khu vực sạt lở có được chỗ ở ổn định song song với việc tạo môi trường sống tốt hơn góp phần cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.	96.264	86.264		10.000	2016-2020	05 năm
2	Nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú	TT	Cty TNHH MTV Trịnh Văn Phú	62.720 tấn/năm	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú nhằm cung cấp gạo lúc cho thị trường chế biến gạo xuất khẩu với trang thiết bị hiện đại, nhằm chế biến lương thực sau thu hoạch tại huyện Tri Tôn và khu vực tỉnh bạn Kiên Giang là nguồn lương thực dồi dào cung cấp cho xuất khẩu.	142.944	5.000		137.944	2016-2020	Hết năm 2018
3	Trại heo công nghệ cao Việt Thăng An Giang	TT	Cty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng An Giang	1.440 con heo thịt, 40 con heo nọc	Chăn nuôi heo công nghệ cao	130.000	3.000		127.000	2016-2020	Hết năm 2018
II Khoa học, công nghệ											
4	Trang thiết bị cho trung tâm Công nghệ sinh học An Giang	LX	TT CNSH tỉnh AG	Trang thiết bị	Đáp ứng tốt nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao, các dịch vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học theo yêu cầu của các đơn vị.	95.000	95.000			2016-2020	05 năm
III Công nghiệp, thương mại											
5	Mở rộng cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	TT	UBND TT	Cột mốc biên giới; trạm kiểm soát liên hợp, chợ gia súc, nhà vệ sinh công cộng, HTKT.	Nhằm phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh - quốc phòng vùng biên giới	78.000	38.400	19.000	20.600	2016-2020	05 năm
6	San lấp MB Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	CT	Ban QLKKT	30ha	Tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần phát triển KTXH địa phương	142.360	142.360			2017-2021	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
7	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình	AP	Ban QLKKT	Diện tích sử dụng đất khoảng 7,56ha, gồm: Trạm kiểm soát liên hợp, hạ tầng kỹ thuật + thiết bị	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia theo một quy hoạch thống nhất, hợp lý và đồng bộ, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương	126.785	126.785			2017-2021	05 năm
8	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	PT	UBND huyện PT	Tổng diện tích 45,92 ha bao gồm 2 khu vực: (1) Khu chuyển đổi từ chợ Nông sản Tân Trung 9,02 ha, (2) Khu Mở rộng Cụm công nghiệp Tân Trung là 36,9 h	Nhằm cụ thể hóa chủ trương đa dạng hóa ngành nghề, không còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Mở rộng thêm các ngành nghề, dịch vụ khác để tạo thêm nhiều công ăn việc làm, giải quyết số lao động nhân rỗi, tăng nguồn thu nhập ổn định cho người dân, góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế chung trong toàn xã hội	253.000	130.000	123.000		2018-2023	05 năm (NST: năm 2018: 20 tỷ, phần còn lại bố trí sau 2020)
IV Giao thông											
9	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	UBND TS	Phần đường 4.058m +01 cầu và công trình phụ trợ	Nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, góp phần phát triển KTXH địa phương	98.178	94.068	4.110		2016-2020	05 năm
10	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dài 120m, mặt cắt ngang cầu 16m (bao gồm lề bộ hành rộng 02m)	Đảm bảo giao thông được thông suốt, kết nối tốt giữa trung tâm hành chính tỉnh và trung tâm hành chính thành phố Long Xuyên, điều hòa giao thông nội chung và nối liền với Đông Xa Lộ Vành Đai và khu trung tâm văn hóa Liên hợp thể dục thể thao.	186.325	186.325			2017-2022	05 năm
11	Tuyến đường đoạn từ đường tránh QL 91 đến chợ Vĩnh Đông phường Núi Sam	CD	UBND TPCĐ	1.900m	Tạo sự kết nối giữa nội ô TP Châu Đốc với đường tránh QL91 nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại và vận chuyển hàng hóa trong khu vực, giảm lưu lượng giao thông qua nội ô Thành phố	84.487	84.487			2016-2020	05 năm
12	Nâng cấp mở rộng tuyến Thoại Giang – Xã Diểu (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Xã Diểu)	TS	UBND TS	10.763m	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, nông sản của người dân trong khu vực, kết nối thông suốt từ đường tỉnh 943 tại cầu Thoại Giang - huyện Thoại Sơn với quốc lộ 80 - tỉnh Kiên Giang.	86.292	86.292			2016-2020	05 năm
13	Đường Phạm Cự Lượng (từ Bến xe Long Xuyên đến đường tránh)	LX	UBND LX	591m	Nhằm kết nối đường Phạm Cự Lượng hiện trạng với tuyến đường tránh Long Xuyên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia giao thông được thuận lợi.	83.322	11.520	71.802		2017-2020	03 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
14	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 954 – Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ	PT	UBND PT	Chiều dài tuyến đường chính là 2.320m, bề rộng mặt đường là 12m	Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại của địa phương và góp phần nâng cao đời sống người dân vùng dự án; đồng thời góp phần phát triển đô thị trung tâm huyện, đáp ứng phục vụ cho giao thông bộ trên tuyến Tỉnh lộ 954. Đẩy mạnh giao thương, buôn bán và phát triển kinh tế xã hội của người dân trong và ngoài huyện Phú Tân	119.969	119.969			2019-2023	05 năm
15	Đường giao thông liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	UBND LX	5.325m	Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông được thông suốt, tránh ùn tắc giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.	90.000	40.000	50.000		2016-2020	05 năm
V	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm										
16	Thiết bị bổ sung bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang (600 giường)	LX	BVĐKTTAG	Bổ sung trang thiết bị phục vụ cho bệnh viện	Đáp ứng nhu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân, nâng cao sức khỏe cho người dân và góp phần thúc đẩy phát triển KTXH địa phương.	77.461	77.461			2016-2020	05 năm
17	Trụ sở 4 đơn vị y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm, giáo dục sức khỏe và giám định y khoa Long Xuyên)	LX	Sở Y tế	Khởi nhà chính, hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ, trang thiết bị	Hoàn chỉnh cơ sở vật chất giúp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân và nâng cao năng lực chuyên môn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	116.675	116.675			2016-2022	05 năm
18	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu (GD 2)	TC	Ban QLDA ĐTXD & KVPTĐT tỉnh	Khởi điều trị nội trú; khoa Nhiễm; khoa chống nhiễm khuẩn – dinh dưỡng; khoa y học cổ truyền; công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.	Đáp ứng nhu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân trong thị xã và các vùng lân cận, làm giảm bớt số lượng bệnh nhân chuyển lên tuyến trên, tiết kiệm chi phí, nâng cao sức khỏe cho người dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	75.643	75.643			2016-2020	05 năm
19	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (GD I: Khối sản 200 giường)	LX	Bệnh viện sản Nhi AG	Cải tạo khối sanh+cấp cứu sanh+phụ sản; khối đực; X.Quang; khối dinh dưỡng; trang thiết bị	Đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn thành phố và các khu vực lân cận. Góp phần đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh với trình độ y học chất lượng cao và chuyên sâu.	265.048	265.048			2016-2020	05 năm
20	Mở rộng bệnh viện Tim mạch An Giang (bổ sung)	LX	Sở YT	Cải tạo phòng phẫu thuật tim và bổ sung trang thiết bị	Hoàn chỉnh cơ sở vật chất của bệnh viện hoạt động ổn định lâu dài. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tim mạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.	59.044	59.044			2016-2020	05 năm
VI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp										

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
21	Trường THCS Triệu Thị Trinh	LX	UBND LX	Khôi phòng học + khôi bộ môn + Nhà thi đấu đa năng + Thư viện + khối hiệu bộ + công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho ngành giáo dục.	58.398	18.000	40.398		2016-2020	05 năm
22	Trường THCS Kiến An	CM	UBND CM	Khối 06 phòng bộ môn, văn phòng BGH + thư viện, khối phòng học, công trình HTKT và phụ trợ + thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo qui định	47.683	33.851	13.832		2017-2020	04 năm
23	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	CD	Sở GDĐT	Khối hiệu bộ, khối phòng học, khối phòng học bộ môn, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường trên địa bàn thành phố và các huyện lân cận	85.000	85.000			2016-2020	05 năm
24	Trường THPT cấp 2,3 Long Bình	AP	Sở GDĐT	Khối văn phòng + phòng học bộ môn, khối phòng học, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường	68.000	68.000			2016-2020	05 năm
25	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	LX	UBND LX	Khối 24 phòng học, 06 phòng bộ môn, các phòng chức năng, công trình phụ trợ +HTKT+thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho ngành giáo dục.	52.089	19.459	32.630		2016-2020	05 năm
26	Trường THCS Cẩn Đăng	CT	UBND CT	Xây mới 30 phòng học + 06 phòng học bộ môn + các phòng chức năng; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	78.269	60.403	17.866		2016-2020	05 năm
27	Trường dân tộc nội trú THCS Tri Tôn	TB	Ban QLDA ĐTXD & KVPTĐT tỉnh	Khối 48 phòng ở nội trú, khối hành chính + các phòng học bộ môn, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường từng bước nâng cấp thành trường chuẩn Quốc gia.	50.535	50.535			2016-2020	05 năm
28	Trường chính trị Tôn Đức Thắng	LX	Trường CTTĐT	Cải tạo khu ký túc xá, giảng đường; xây mới khu hội trường; CT phụ trợ, HTKT; TB	Nhằm góp phần nâng cao cơ sở vật chất, phục vụ nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ đảng viên	104.319	104.319			2016-2023	05 năm
29	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh	SGDĐT	Mua sắm trang thiết bị 241 phòng học bộ môn ngoại ngữ	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo đề án được duyệt	81.200	81.200			2016-2020	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
30	Trường mẫu giáo Hoa Hồng (điểm mới)	CD	UBND TP CD	20 phòng học + Hành chính quản trị + phục vụ học tập + Khối nhà bếp + HTKT + Trang thiết bị	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu dạy và học của trường, góp phần để trường đạt chuẩn Quốc gia	71.500	40.000	31.500		2016-2020	05 năm
VII Văn hóa, thể thao và du lịch											
31	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao tỉnh An Giang	LX	SVHTTDL	Khối nhà tập và nhà ở cho vận động viên và trang thiết bị	Nhằm đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ luyện và sinh hoạt của vận động viên. Góp phần nâng cao chất lượng hoạt động TDTT nhất là thể thao thành tích cao	59.227	59.227			2016-2020	05 năm
32	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc	CD	UBND CD	2.000 chỗ	Nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu tập luyện cho các vận động viên, từ đó phát hiện các vận động viên có năng khiếu để đào tạo chuyên sâu về chuyên môn để cung cấp cho đoàn thể thao của tỉnh	126.465	63.000	63.465		2016-2020	05 năm
33	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	SVHTT&DL	Diện tích khu đất: 20.000m ² . Diện tích nhà hát 6.030m ²	Đầu tư Nhà hát tỉnh An Giang với đa chức năng biểu diễn là rất cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức và sáng tạo các loại hình văn hóa, nghệ thuật biểu diễn của tỉnh, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn học, nghệ thuật trong thời kỳ hội nhập và phát triển.	215.200	215.200			2016-2020	05 năm
VIII Quốc phòng, an ninh											
34	Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	BCH QS tỉnh	Diện tích mở rộng 36.906m ²	Nhằm tăng cường cơ sở vật chất quốc phòng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự địa phương	70.523	70.523			2015-2017	03 năm
35	Trung đoàn BB 892 (giai đoạn xây dựng)	CP	BCH QS tỉnh	Khối Trung đoàn; khối Tiểu đoàn; hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ và trang thiết bị	Đáp ứng nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống, tạo thể trận phòng thủ vững chắc liên hoàn, từng bước xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, ngày càng vững mạnh và phát triển.	109.954	109.954			2016-2020	05 năm
IX Thông tin - truyền thông											
36	Thiết bị sản xuất chương trình chất lượng HD	LX	Đài PTTH	Camera lưu động; chuẩn HD cho 02 phim trường; dựng phi tuyến chuẩn SD/HD; bộ máy dựng và lồng tiếng chuẩn SD/HD; bộ làm đồ họa và kỹ xảo	Nhằm hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của Đài theo định hướng quy hoạch truyền hình Việt Nam đến năm 2020 với công nghệ ứng dụng chủ đạo là công nghệ số hóa chất lượng HD	49.993	49.993			2016-2020	05 năm
B	CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NHÓM C										
I	Giao thông					643.269	522.206	124.134	0		

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
1	Cầu Cái Đầm – ĐT 954	PT	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	99,2m	Đáp ứng nhu cầu giao thông ngày càng cao của cộng đồng dân cư trong khu vực, tạo điều kiện cho việc phát triển về nhiều mặt như: kinh tế, văn hóa, xã hội,... của huyện Phú Tân nói riêng và tỉnh An Giang nói chung	60.576	60.576			2017-2020	03 năm
2	Tuyến đường giao thông nông thôn Cần Đăng - Vĩnh Hạnh	CT	UBND CT	16.219m	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, nông sản của người dân trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.	60.410	46.098	14.312		2016-2019	03 năm
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp										
3	Trường THCS Kiến Thành	CM	UBND CM	Xây mới khối 06 phòng học bộ môn, văn phòng BGH + thư viện, công trình HTKT+ phụ trợ + thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo qui định	36.214	26.492	9.722		2016-2020	03 năm
4	Trường THCS Tà Đảnh	TT	UBND TT	18 phòng học + 06 phòng bộ môn + các phòng chức năng; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	42.091	32.004	10.087		2016-2020	03 năm
5	Trường THCS Lương An Trà	TT	UBND TT	12 phòng học + 06 phòng bộ môn + thư viện + các phòng chức năng, công trình phụ trợ + HTKT+ thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt	38.000	31.444	9.627		2016-2020	03 năm
6	Trường THCS Tân An	TC	UBND TC	04 phòng học + các phòng chức năng và 06 phòng học bộ môn; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt	39.741	30.416	9.325		2016-2020	03 năm
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang	LX	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT tỉnh	Khối phòng học, hội trường, công trình phụ trợ, HTKT,....	Việc đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Thường xuyên An Giang nhằm tăng cường cơ sở vật chất cho trung tâm, có điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xứng tầm với trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.	41.758	41.758			GD 1: 2016-2020, GD 2: sau 2020	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
III	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm										
8	Trang thiết bị cho phòng phẫu thuật tim thuộc bệnh viện Tim mạch An Giang	LX	Sở Y tế	Trang bị thiết bị để phẫu thuật tim và hồi sức – hậu phẫu	Nhằm hoàn thiện trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Tim mạch An Giang, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đội ngũ y bác sĩ của bệnh viện làm việc có hiệu quả	35.351	35.351			2016-2020	03 năm
IV	Văn hóa, thể thao và du lịch										
9	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	Sở VHTTDL	Nhà thi đấu, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho các vận động viên có sân tập để thường xuyên tập luyện, giao lưu các môn thể thao giữa các vận động viên trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận	41.000	21.000	20.000		2016-2020	03 năm
10	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	Tinh Đoàn	Khối hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện Chợ Mới có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	47.047	37.265	9.782		GD 1: 2016-2020, GD 2: sau 2020	03 năm
11	Nhà thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	Tinh Đoàn	Khối hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện Thoại Sơn có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	37.470	37.470			2016-2020	03 năm
12	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT	UBND TT	Nhà thi đấu, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho các vận động viên có sân tập để thường xuyên tập luyện, giao lưu các môn thể thao giữa các vận động viên trên địa bàn huyện Tri Tôn và các khu vực lân cận	39.823	30.579	9.244		2017-2020	03 năm
13	Khu du lịch Hồ Soài So, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	TT	UBND TT	3,9ha	Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng nhằm thu hút du khách đến tham quan, vui chơi giải trí, góp phần phát triển di lịch tỉnh nhà	39.812	39.812			2016-2020	03 năm
V	Quản lý nhà nước					0					
14	Trụ sở huyện Ủy An Phú	AP	UBND AP	Hội trường 400 chỗ, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị.	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho Huyện ủy An Phú, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ, công chức làm việc và sinh hoạt.	44.000	23.746	20.254		2017-2020	03 năm
15	Trụ sở HĐND và UBND huyện Châu Phú	CP	UBND CP	Khối Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân; khối phòng chức năng; công trình phụ trợ +HTKT và thiết bị.	Việc xây dựng Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu làm việc, tiếp dân cũng như hội họp tuyên truyền đường lối chính sách chủ trương của Đảng và Nhà nước cho người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.	39.976	28.195	11.781		2016-2020	03 năm

PHỤ LỤC SỐ 04

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Tờ trình số 735 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				
							Vốn NS Trung ương hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn)	
TỔNG CỘNG							556.854	122.392	372.928	61.534	0
I	Công nghiệp, thương mại										
1	Quốc môn cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	TB	Ban QLKKT	Chiều rộng khoảng 55m, bề ngang 8m, cao 24,5m	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt, góp phần đẩy nhanh thu hút đầu tư và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên	71.000	54.239	16.761			
2	Trạm kiểm soát liên hợp và quốc môn cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	TC	Ban QLKKT	Diện tích sử dụng đất 5ha, gồm: Trạm kiểm soát liên hợp, hạ tầng kỹ thuật + thiết bị.	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia theo một quy hoạch thống nhất, hợp lý và đồng bộ, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.	112.189	68.153	44.036			
II	Quản lý nhà nước										
3	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	LX	STN&MT	Khối công trình chính; công trình phụ trợ; trang thiết bị	Nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, CC, VC của Sở, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	54.365		54.365			
III	Văn hóa, thể thao và du lịch										
4	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC	UBND TXTC	Khối công trình chính + TB+ công trình phụ trợ +HTKT	Nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi thể dục thể thao trong nhân dân, thúc đẩy sự phát triển của phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao chuyên nghiệp.	40.000		30.000	10.000		
5	Nhà thiếu nhi huyện An Phú	AP	Tỉnh Đoàn	Khối hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện An Phú có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	38.470		37.470	1.000		
6	Sân đua bò huyện Tri Tôn	TT	UBND TT	Hạng mục: Khán đài, sân thể thao, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	Nhằm chỉnh sửa cơ sở vật chất để thu hút khách tham đến xem lễ hội ngày càng nhiều hơn, qua đó góp phần phát huy nét văn hóa truyền thống đặc trưng huyện miền núi Tri Tôn	55.034		4.500	50.534		

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			
							Vốn NS Trung ương hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn
<i>IV</i>	<i>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>									
7	Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp nghề Châu Đốc	CĐ	SLĐT&XH	Khối 12 phòng học + các phòng chức năng + thư viện + các xưởng thực hành	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cho địa phương	65.795		65.795		
<i>V</i>	<i>Giao thông</i>									
8	Nâng cấp Đường tỉnh 949 TB-TT	TB-TT	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	21.900 m	Tạo điều kiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong khu vực, nâng cấp hệ thống giao thông đường vành đai biên giới nối liền giao thông của khu vực với các vùng lân cận, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.	120.001		120.001		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng 12 năm 2017

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp lần thứ 11, khoá VIII về việc ban hành quy định về tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh An Giang;

Qua xem xét dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quyết định chủ trương đầu tư đối với danh mục 01 chương trình và 69 dự án sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020, bao gồm:

- 01 chương trình Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang, với tổng mức đầu tư là 31.171 triệu đồng.

- 18 dự án nhóm B sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, với tổng mức đầu tư là 6.131.271 triệu đồng.

- 51 dự án nhóm B và trong điểm nhóm C (trong đó: Nhóm B 36 dự án; Trong điểm nhóm C 15 dự án) sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương, với tổng mức đầu tư là 4.378.421 triệu đồng.

(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục số 01, 02 và 03)

Tổng số chương trình, dự án đầu tư công trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2016-2020, tại kỳ họp lần thứ 6 gồm: 01 chương trình, 69 dự án (trong đó: 54 dự án nhóm B, 15 dự án trọng điểm nhóm C), với tổng mức đầu tư là 10.540.863 triệu đồng.

Điều 2. Thống nhất quyết định chủ trương không thực hiện đầu tư 08 dự án (nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C) sử dụng vốn đầu tư công trong giai đoạn 2016 – 2020, với tổng mức đầu tư 556.854 triệu đồng.

(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục số 04)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp lần thứ 6 thông qua ngày tháng năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)			
TỔNG CỘNG							31.171	0	20.000	0	11.171		
1	Chương trình Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang	Huyện, thị ,thành phố	Liên minh HTX tỉnh An Giang	10 hợp tác xã	Nhằm thúc đẩy hoạt động của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, phát huy ưu thế của hợp tác xã kiểu mới, làm ăn có hiệu quả, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất theo mô hình “Cánh đồng lớn” gắn với doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình mua chung bán chung trong hợp tác xã	31.171		20.000		11.171	2016-2020	05 năm	

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B
(NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ)

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay....)		
TỔNG CỘNG						6.131.271	2.972.658	1.601.951	0	1.556.662		
Dự án nhóm B												
I	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản											
1	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	SNN&PTNT	2.488m	Nhằm đảm bảo ổn định bờ sông, góp phần chỉnh trang đô thị TPLX	377.927	265.920	112.007			2016-2020	05 năm
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn" tỉnh An Giang, giai đoạn 2016-2020	11 huyện, thị thành	SNN&PTNT	45 tiểu vùng, 36.292ha	Tạo vùng sản xuất lớn về sản lượng, đồng nhất về chất lượng của từng loại sản phẩm lúa gạo, Thay đổi tập quán canh tác truyền thống, chuyển sang hướng sản xuất mới	347.012	72.000	58.000		217.012	2016-2020	05 năm
3	Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu	CT, TS	SNN&PTNT	14.400ha	Để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp vùng Tây sông Hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020 và những năm về sau	400.076	167.000	133.076		100.000	2016-2020	05 năm
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng tứ giác Long Xuyên thích ứng biến đổi khí hậu	TP CD, TB, TT	SNN&PTNT	46km kênh, 11 bể lắng để tập kết đất nạo vét	Nhằm phát triển giao thông vận tải đường thủy, đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, có khả năng liên kết thuận lợi các phương thức vận tải, đảm bảo thông suốt từ nông thôn đến thành thị, với các tỉnh thành phố khác trong khu vực và quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	200.000	157.000	43.000			2017-2020	05 năm
5	Trang trại chăn nuôi bò SD	TT	Cty TNHH MTV SD	Diện tích sử dụng đất 38.434m2. Quy mô 2.000 bò	Phát triển các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp an toàn sinh học, có đồng cỏ, có vùng nguyên liệu,	150.000	3.000	2.000		145.000	2014-2017	04 năm
6	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau màu Antesco	CP	Cty CP rau quả thực phẩm AG	Diện tích 3,75ha. Dây chuyền sản xuất 10.000 sản phẩm/năm	Sản xuất, chế biến các sản phẩm rau màu để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, công suất thiết kế 10.000 sản phẩm/năm	135.000	2.000	3.000		130.000	2015-2016	02 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay....)		
7	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam-Tiểu dự án TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	TP LX	UBND TP LX	Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 3 trong khu vực thu nhập thấp. Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 1,2 ưu tiên. Hợp phần 3: Tái định cư. Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và hỗ trợ kỹ thuật	Cải thiện khả năng tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản ở những khu vực thu nhập thấp và xây dựng CSHT chính nhằm kết nối và phát triển đô thị đồng bộ, hướng tới phát triển đô thị xanh, bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	1.265.722		375.322		890.400	2017-2022	05 năm
8	Khu tái định cư Tây đại học mở rộng phường Mỹ Phước, Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	LX	UBND TP LX	Diện tích 99.976m2 + HTKT,...	Nhằm tạo quỹ đất, bố trí tái định cư cho các hộ dân bị di dời, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam-tiểu dự án thành phố Long Xuyên và các dự án trên địa bàn thành phố...	261.587	98.259	89.078		74.250	2017-2021	05 năm
II Công nghiệp, thương mại												
9	HTKT Khu TM-DV cửa khẩu Khánh Bình (GD1)	AP	Ban QLKKT	San lấp mặt bằng 34,42ha + GT + thoát nước	Tạo quỹ đất sạch xây dựng các khu chức năng để kêu gọi các nhà đầu tư, đồng thời kết nối với hệ thống HTKT hiện hữu nhằm từng bước hoàn chỉnh quy hoạch được duyệt	224.000	223.900	100			2016-2020	05 năm
10	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	Sở Công thương	131 xã (Đường dây trung - hạ thế và trạm biến áp)	Nhằm đảm bảo ổn định và an toàn nguồn điện cho các hộ dân cho các xã thuộc 11 huyện thị thành chưa có điện	583.342	495.841	87.501			GD 1: 2016-2020 (TMBT: 106.000 Tr.đ); GD 2: (TMBT 477.342 Tr.đ) Sau 2020	05 năm
III Giao thông												
11	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng-an ninh vùng biên giới và dân tộc	TB	UBND TB	chiều dài 9.601m	Nhằm từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với nước bạn Campuchia.	300.115	112.000	188.115			2016-2020	05 năm
12	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)	CP - TT - TB	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Phần đường: Chiều dài tuyến đầu tư dài 42km, cấp đường là cấp IV. Phần cầu: 31 cầu. BTCT.	Nhằm điều kiện giao thông thông suốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với nhau, đáp ứng nhu cầu đi lại, trao đổi hàng hóa, phát triển du lịch, hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch của tỉnh An Giang nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.	1.125.000	900.000	225.000			2017-2022	05 năm
IV Du lịch												

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS TW hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
13	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch Núi Cấm	TB	UBND TB	7.000m đường trục chính + 800m kè + 4.500m đường nhánh	Nhằm đảm bảo an ninh trật tự và tăng thêm vẻ mỹ quan cho khu du lịch, góp phần thu hút khách du lịch đến tham quan và phát triển kinh tế xã hội địa phương	150.000	100.000	50.000			Hết năm 2020	05 năm
V	Cấp thoát nước và xử lý nước thải, rác thải											
14	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Bình Long (giai đoạn 1)	CP	Ban QLKKT	4.000m ³ /ngày đêm	Xử lý nước thải tập trung	102.486	90.000	12.486			2016-2020	05 năm
VI	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm											
15	Bệnh viện y học cổ truyền	LX	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT tỉnh	100 giường bệnh	Nhằm từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại, góp phần làm giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện.	178.812	66.600	112.212			2016-2020	05 năm
VII	Quản lý nhà nước											
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh An Giang	LX	Sở Nội vụ	Khối nhà chính gồm: 09 tầng + công trình phụ trợ + thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu thu thập, xử lý, cung cấp, khai thác các nguồn tài nguyên lưu trữ của tỉnh cũng như cung cấp nhiều tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, nhu cầu công tác và tham khảo	113.213	39.138	74.075			2016-2020	05 năm
VIII	Quốc phòng, an ninh											
17	Đường ra các chốt dân quân, chốt Bộ đội Biên phòng (giai đoạn 2) (Đường ra biên giới (nhánh 1 đến nhánh 10) thuộc 04 huyện: AP, TT, TB, TP CĐ)	AP, TT, TB, CĐ	BCH QS tỉnh	7.710m đường + 03 cầu và công trình phụ trợ	Nhằm tăng cường công tác bảo vệ an ninh biên giới và thể trận phòng thủ vững chắc	110.000	100.000	10.000			2016-2020	05 năm
18	Đường ra trạm kiểm soát biên phòng Phú Hội (939)	AP	BCH BDBP	4.830,16m đường + công trình phụ trợ	Nhằm tạo sự kết nối thông suốt giữa trung tâm xã với trạm kiểm soát, phục vụ tuần tra, kiểm soát đường biên giới, cột mốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	106.979	80.000	26.979			2016-2020	05 năm

PHỤ LỤC SỐ 03
DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B VÀ TRỌNG ĐIỂM NHÓM C
(NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
TỔNG CỘNG						4.378.421	3.494.211	464.627	422.654		
A	CÔNG TRÌNH NHÓM B					3.735.152	2.972.005	340.493	422.654		
I	<i>Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản</i>										
1	Khu tái định cư Bình Đức (phục vụ tái định cư khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức - Bình Khánh)	LX	Sở NN&PTNT	Diện tích san lấp 51.853m ²	Tạo điều kiện cho người dân khu vực sạt lở có được chỗ ở ổn định song song với việc tạo môi trường sống tốt hơn góp phần cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.	96.264	86.264		10.000	2016-2020	05 năm
2	Nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú	TT	Cty TNHH MTV Trịnh Văn Phú	62.720 tấn/năm	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú nhằm cung cấp gạo lúc cho thị trường chế biến gạo xuất khẩu với trang thiết bị hiện đại, nhằm chế biến lương thực sau thu hoạch tại huyện Tri Tôn và khu vực tỉnh bạn Kiên Giang là nguồn lương thực dồi dào cung cấp cho xuất khẩu.	142.944	5.000		137.944	2016-2020	Hết năm 2018
3	Trại heo công nghệ cao Việt Thăng An Giang	TT	Cty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng An Giang	1.440 con heo thịt, 40 con heo nọc	Chăn nuôi heo công nghệ cao	130.000	3.000		127.000	2016-2020	Hết năm 2018
II	<i>Khoa học, công nghệ</i>										
4	Trang thiết bị cho trung tâm Công nghệ sinh học An Giang	LX	TT CNSH tỉnh AG	Trang thiết bị	Đáp ứng tốt nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao, các dịch vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học theo yêu cầu của các đơn vị.	95.000	95.000			2016-2020	05 năm
III	<i>Công nghiệp, thương mại</i>										
5	Mở rộng cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	TT	UBND TT	Cột mốc biên giới; trạm kiểm soát liên hợp, chợ gia súc, nhà vệ sinh công cộng, HTKT.	Nhằm phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh - quốc phòng vùng biên giới	78.000	38.400	19.000	20.600	2016-2020	05 năm
6	San lấp MB Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	CT	Ban QLKKT	30ha	Tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần phát triển KTXH địa phương	142.360	142.360			2017-2021	05 năm
7	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình	AP	Ban QLKKT	Diện tích sử dụng đất khoảng 7,56ha, gồm: Trạm kiểm soát liên hợp, hạ tầng kỹ thuật + thiết bị	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia theo một quy hoạch thống nhất, hợp lý và đồng bộ, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương	126.785	126.785			2017-2021	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
8	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	PT	UBND huyện PT	Tổng diện tích 45,92 ha bao gồm 2 khu vực: (1) Khu chuyển đổi từ chợ Nông sản Tân Trung 9,02 ha, (2) Khu Mở rộng Cụm công nghiệp Tân Trung là 36,9 h	Nhằm cụ thể hóa chủ trương đa dạng hóa ngành nghề, không còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Mở rộng thêm các ngành nghề, dịch vụ khác để tạo thêm nhiều công ăn việc làm, giải quyết số lao động nhàn rỗi, tăng nguồn thu nhập ổn định cho người dân, góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế chung trong toàn xã hội	253.000	130.000	123.000	2018-2023	05 năm (NST: năm 2018: 20 tỷ, phần còn lại bố trí sau 2020)	
IV	Giao thông										
9	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	UBND TS	Phần đường 4.058m +01 cầu và công trình phụ trợ	Nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, góp phần phát triển KTXH địa phương	98.178	94.068	4.110	2016-2020	05 năm	
10	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dài 120m, mặt cắt ngang cầu 16m (bao gồm lề bộ hành rộng 02m)	Đảm bảo giao thông được thông suốt, kết nối tốt giữa trung tâm hành chính tỉnh và trung tâm hành chính thành phố Long Xuyên, điều hòa giao thông nói chung và nối liền với Đông Xa Lộ Vành Đai và khu trung tâm văn hóa Liên hợp thể dục thể thao.	186.325	186.325		2017-2022	05 năm	
11	Tuyến đường đoạn từ đường tránh QL 91 đến chợ Vinh Đông phường Núi Sam	ĐĐ	UBND TPCĐ	1.900m	Tạo sự kết nối giữa nội ô TP Châu Đốc với đường tránh QL91 nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đại lại và vận chuyển hàng hóa trong khu vực, giảm lưu lượng giao thông qua nội ô Thành phố	84.487	84.487		2016-2020	05 năm	
12	Nâng cấp mở rộng tuyến Thoại Giang – Xã Diêu (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Xã Diêu)	TS	UBND TS	10.763m	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, nông sản của người dân trong khu vực, kết nối thông suốt từ đường tỉnh 943 tại cầu Thoại Giang - huyện Thoại Sơn với quốc lộ 80 - tỉnh Kiên Giang.	86.292	86.292		2016-2020	05 năm	
13	Đường Phạm Cự Lượng (từ Bến xe Long Xuyên đến đường tránh)	LX	UBND LX	591m	Nhằm kết nối đường Phạm Cự Lượng hiện trạng với tuyến đường tránh Long Xuyên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia giao thông được thuận lợi.	83.322	11.520	71.802	2017-2020	03 năm	
14	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 954 – Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ	PT	UBND PT	Chiều dài tuyến đường chính là 2.320m, bề rộng mặt đường là 12m	Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại của địa phương và góp phần nâng cao đời sống người dân vùng dự án; đồng thời góp phần phát triển đô thị trung tâm huyện, đáp ứng phục vụ cho giao thông bộ trên tuyến Tỉnh lộ 954. Đẩy mạnh giao thương, buôn bán và phát triển kinh tế xã hội của người dân trong và ngoài huyện Phú Tân	119.969	119.969		2019-2023	05 năm	
15	Đường giao thông liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	UBND LX	5.325m	Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông được thông suốt, tránh ùn tắc giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.	90.000	40.000	50.000	2016-2020	05 năm	

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
V	<i>Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm</i>										
16	Thiết bị bổ sung bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang (600 giường)	LX	BVĐKTTAG	Bổ sung trang thiết bị phục vụ cho bệnh viện	Đáp ứng nhu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân, nâng cao sức khỏe cho người dân và góp phần thúc đẩy phát triển KTXH địa phương.	77.461	77.461			2016-2020	05 năm
17	Trụ sở 4 đơn vị y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm, giáo dục sức khỏe và giám định y khoa Long Xuyên	LX	Sở Y tế	Khởi nhà chính, hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ, trang thiết bị	Hoàn chỉnh cơ sở vật chất giúp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân và nâng cao năng lực chuyên môn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	116.675	116.675			2016-2022	05 năm
18	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu (GD 2)	TC	Ban QLDA ĐTXD & KVPTĐT tỉnh	Khởi điều trị nội trú; khoa nhiễm; khoa chống nhiễm khuẩn – dinh dưỡng; khoa y học cổ truyền; công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.	Đáp ứng nhu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân trong thị xã và các vùng lân cận, làm giảm bớt số lượng bệnh nhân chuyển lên tuyến trên, tiết kiệm chi phí, nâng cao sức khỏe cho người dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	75.643	75.643			2016-2020	05 năm
19	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (GD I: Khối sản 200 giường)	LX	Bệnh viện sản Nhi AG	Cải tạo khối sanh+cấp cứu sanh+phụ sản; khối dược; X.Quang; khối dinh dưỡng; trang thiết bị	Đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn thành phố và các khu vực lân cận. Góp phần đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh với trình độ y học chất lượng cao và chuyên sâu.	265.048	265.048			2016-2020	05 năm
20	Mở rộng bệnh viện Tim mạch An Giang (bổ sung)	LX	Sở YT	Cải tạo phòng phẫu thuật tim và bổ sung trang thiết bị	Hoàn chỉnh cơ sở vật chất của bệnh viện hoạt động ổn định lâu dài. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tim mạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.	59.044	59.044			2016-2020	05 năm
VI	<i>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>										
21	Trường THCS Triệu Thị Trinh	LX	UBND LX	Khởi phòng học + khởi bộ môn + Nhà thi đấu đa năng + Thư viện + khởi hiệu bộ + công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho ngành giáo dục.	58.398	18.000	40.398		2016-2020	05 năm
22	Trường THCS Kiến An	CM	UBND CM	Khởi 06 phòng bộ môn, văn phòng BGH + thư viện, khởi phòng học, công trình HTKT và phụ trợ + thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo qui định	47.683	33.851	13.832		2017-2020	04 năm
23	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	CD	Sở GDĐT	Khởi hiệu bộ, khởi phòng học, khởi phòng học bộ môn, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường trên địa bàn thành phố và các huyện lân cận	85.000	85.000			2016-2020	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (DVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
24	Trường THPT cấp 2,3 Long Bình	AP	Sở GDĐT	Khối văn phòng + phòng học bộ môn, khối phòng học, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường	68.000	68.000			2016-2020	05 năm
25	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	LX	UBND LX	Khối 24 phòng học, 06 phòng bộ môn, các phòng chức năng, công trình phụ trợ +HTKT+thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho ngành giáo dục.	52.089	19.459	32.630		2016-2020	05 năm
26	Trường THCS Cẩn Đãng	CT	UBND CT	Xây mới 30 phòng học + 06 phòng học bộ môn + các phòng chức năng; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	78.269	60.403	17.866		2016-2020	05 năm
27	Trường dân tộc nội trú THCS Tri Tôn	TB	Ban QLDA ĐTXD & KVPTĐT tỉnh	Khối 48 phòng ở nội trú, khối hành chính + các phòng học bộ môn, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường từng bước nâng cấp thành trường chuẩn Quốc gia.	50.535	50.535			2016-2020	05 năm
28	Trường chính trị Tôn Đức Thắng	LX	Trường CTTĐT	Cải tạo khu ký túc xá, giảng đường; xây mới khu hội trường; CT phụ trợ, HTKT; TB	Nhằm góp phần nâng cao cơ sở vật chất, phục vụ nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ đảng viên	104.319	104.319			2016-2023	05 năm
29	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh	SGDĐT	Mua sắm trang thiết bị 241 phòng học bộ môn ngoại ngữ	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo đề án được duyệt	81.200	81.200			2016-2020	05 năm
30	Trường mẫu giáo Hoa Hồng (điểm mới)	CD	UBND TP CD	20 phòng học + Hành chính quản trị + phục vụ học tập + Khối nhà bếp + HTKT + Trang thiết bị	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu dạy và học của trường, góp phần để trường đạt chuẩn Quốc gia	71.500	40.000	31.500		2016-2020	05 năm
VII Văn hóa, thể thao và du lịch											
31	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao tỉnh An Giang	LX	SVHTTDL	Khối nhà tập và nhà ở cho vận động viên và trang thiết bị	Nhằm đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ luyện và sinh hoạt của vận động viên. Góp phần nâng cao chất lượng hoạt động TDTT nhất là thể thao thành tích cao	59.227	59.227			2016-2020	05 năm
32	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc	CD	UBND CD	2.000 chỗ	Nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu tập luyện cho các vận động viên, từ đó phát hiện các vận động viên có năng khiếu để đào tạo chuyên sâu về chuyên môn để cung cấp cho đoàn thể thao của tỉnh	126.465	63.000	63.465		2016-2020	05 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
33	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	SVHTT&DL	Diện tích khu đất: 20.000m ² . Diện tích nhà hát 6.030m ²	Đầu tư Nhà hát tỉnh An Giang với đa chức năng biểu diễn là rất cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức và sáng tạo các loại hình văn hóa, nghệ thuật biểu diễn của tỉnh, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn học, nghệ thuật trong thời kỳ hội nhập và phát triển.	215.200	215.200			2016-2020	05 năm
VIII Quốc phòng, an ninh											
34	Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	BCH QS tỉnh	Diện tích mở rộng 36.906m ²	Nhằm tăng cường cơ sở vật chất quốc phòng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự địa phương	70.523	70.523			2015-2017	03 năm
35	Trung đoàn BB 892 (giai đoạn xây dựng)	CP	BCH QS tỉnh	Khối Trung đoàn; khối Tiểu đoàn; hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ và trang thiết bị	Đáp ứng nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống, tạo thế trận phòng thủ vững chắc liên hoàn, từng bước xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, ngày càng vững mạnh và phát triển.	109.954	109.954			2016-2020	05 năm
IX Thông tin - truyền thông											
36	Thiết bị sản xuất chương trình chất lượng HD	LX	Đài PTTH	Camera lưu động; chuẩn HD cho 02 phim trường; dụng cụ chuyên chuẩn SD/HD; bộ máy dựng và lồng tiếng chuẩn SD/HD; bộ làm đồ họa và kỹ xảo	Nhằm hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của Đài theo định hướng quy hoạch truyền hình Việt Nam đến năm 2020 với công nghệ ứng dụng chủ đạo là công nghệ số hóa chất lượng HD	49.993	49.993			2016-2020	05 năm
B	CÔNG TRÌNH TRONG ĐIỂM NHÓM C					643.269	522.206	124.134	0		
I Giao thông											
1	Cầu Cái Đầm – ĐT 954	PT	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	99,2m	Đáp ứng nhu cầu giao thông ngày càng cao của cộng đồng dân cư trong khu vực, tạo điều kiện cho việc phát triển về nhiều mặt như: kinh tế, văn hóa, xã hội,... của huyện Phú Tân nói riêng và tỉnh An Giang nói chung	60.576	60.576			2017-2020	03 năm
2	Tuyến đường giao thông nông thôn Cần Đăng - Vĩnh Hanh	CT	UBND CT	16.219m	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, nông sản của người dân trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.	60.410	46.098	14.312		2016-2019	03 năm
II Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp											
3	Trường THCS Kiến Thành	CM	UBND CM	Xây mới khối 06 phòng học bộ môn, văn phòng BGH + thư viện, công trình HTKT+ phụ trợ + thiết bị	Nhằm góp phần hoàn chỉnh cơ sở vật chất để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo qui định	36.214	26.492	9.722		2016-2020	03 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
4	Trường THCS Tà Đảnh	TT	UBND TT	18 phòng học + 06 phòng bộ môn + các phòng chức năng; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	42.091	32.004	10.087	2016-2020	03 năm	
5	Trường THCS Lương An Trà	TT	UBND TT	12 phòng học + 06 phòng bộ môn + thư viện + các phòng chức năng, công trình phụ trợ + HTKT+ thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	38.000	31.444	9.627	2016-2020	03 năm	
6	Trường THCS Tân An	TC	UBND TC	04 phòng học + các phòng chức năng và 06 phòng học bộ môn; công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh và giáo viên của trường. Đồng thời để trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia theo Đề án được duyệt.	39.741	30.416	9.325	2016-2020	03 năm	
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang	LX	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT tỉnh	Khởi phòng học, hội trường, công trình phụ trợ, HTKT,...	Việc đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Thường xuyên An Giang nhằm tăng cường cơ sở vật chất cho trung tâm, có điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xứng tầm với trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.	41.758	41.758		GD 1: 2016-2020, GD 2: sau 2020	05 năm	
III	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm										
8	Trang thiết bị cho phòng phẫu thuật tim thuộc bệnh viện Tim mạch An Giang	LX	Sở Y tế	Trang bị thiết bị để phẫu thuật tim và hồi sức - hậu phẫu	Nhằm hoàn thiện trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Tim mạch An Giang, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đội ngũ y bác sĩ của bệnh viện làm việc có hiệu quả	35.351	35.351		2016-2020	03 năm	
IV	Văn hóa, thể thao và du lịch										
9	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	Sở VH-TTDL	Nhà thi đấu, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị	Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho các vận động viên có sân tập để thường xuyên tập luyện, giao lưu các môn thể thao giữa các vận động viên trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận	41.000	21.000	20.000	2016-2020	03 năm	
10	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	Tỉnh Đoàn	Khởi hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện Chợ Mới có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	47.047	37.265	9.782	GD 1: 2016-2020, GD 2: sau 2020	03 năm	
11	Nhà thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	Tỉnh Đoàn	Khởi hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện Thoại Sơn có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	37.470	37.470		2016-2020	03 năm	

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến
							Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn vay...)		
12	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT	UBND TT	Nhà thi đấu, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho các vận động viên có sân tập để thường xuyên tập luyện, giao lưu các môn thể thao giữa các vận động viên trên địa bàn huyện Tri Tôn và các khu vực lân cận	39.823	30.579	9.244		2017-2020	03 năm
13	Khu du lịch Hồ Soài Sô, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	TT	UBND TT	3,9ha	Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng nhằm thu hút du khách đến tham quan, vui chơi giải trí, góp phần phát triển du lịch tỉnh nhà	39.812	39.812			2016-2020	03 năm
V	<i>Quản lý nhà nước</i>					0					
14	Trụ sở huyện Ủy An Phú	AP	UBND AP	Hội trường 400 chỗ, công trình phụ trợ + HTKT và thiết bị.	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho Huyện ủy An Phú, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ, công chức làm việc và sinh hoạt.	44.000	23.746	20.254		2017-2020	03 năm
15	Trụ sở HĐND và UBND huyện Châu Phú	CP	UBND CP	Khối Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân; khối phòng chức năng; công trình phụ trợ +HTKT và thiết bị.	Việc xây dựng Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu làm việc, tiếp dân cũng như hội họp tuyên truyền đường lối chính sách chủ trương của Đảng và Nhà nước cho người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.	39.976	28.195	11.781		2016-2020	03 năm

PHỤ LỤC SỐ 04

DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			
							Vốn NS Trung ương hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn)
TỔNG CỘNG						556.854	122.392	372.928	61.534	0
I	Công nghiệp, thương mại									
1	Quốc môn cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	TB	Ban QLKKT	Chiều rộng khoảng 55m, bề ngang 8m, cao 24,5m	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt, góp phần đẩy nhanh thu hút đầu tư và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên	71.000	54.239	16.761		
2	Trạm kiểm soát liên hợp và quốc môn cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	TC	Ban QLKKT	Diện tích sử dụng đất 5ha, gồm: Trạm kiểm soát liên hợp, hạ tầng kỹ thuật + thiết bị.	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia theo một quy hoạch thống nhất, hợp lý và đồng bộ, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương	112.189	68.153	44.036		
II	Quản lý nhà nước									
3	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	LX	STN&MT	Khối công trình chính; công trình phụ trợ; trang thiết bị	Nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, CC, VC của Sở, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	54.365		54.365		
III	Văn hóa, thể thao và du lịch									
4	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC	UBND TXTC	Khối công trình chính + TB+ công trình phụ trợ +HTKT	Nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi thể dục thể thao trong nhân dân, thúc đẩy sự phát triển của phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao chuyên nghiệp.	40.000		30.000	10.000	
5	Nhà thiếu nhi huyện An Phú	AP	Tỉnh Đoàn	Khối hội trường, hành chính, HTKT, Phụ trợ, TB và các hạng mục xã hội hóa	Nhằm tạo cơ sở vật chất để các em thiếu nhi của huyện An Phú có nơi vui chơi, rèn luyện nhiều kỹ năng trong những thời gian không đến trường học.	38.470		37.470	1.000	
6	Sân đua bò huyện Tri Tôn	TT	UBND TT	Hạng mục: Khán đài, sân thể thao, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	Nhằm chỉnh sửa cơ sở vật chất để thu hút khách tham đến xem lễ hội ngày càng nhiều hơn, qua đó góp phần phát huy nét văn hóa truyền thống đặc trưng huyện miền núi Tri Tôn	55.034		4.500	50.534	

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư (ĐVT: triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			
							Vốn NS Trung ương hỗ trợ	Vốn NS Tỉnh	Vốn NS Huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thủy lệ phí, vốn doanh nghiệp, vốn)
<i>IV</i>	<i>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>									
7	Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp nghề Châu Đốc	CD	SLĐT&XH	Khối 12 phòng học + các phòng chức năng + thư viện + các xưởng thực hành	Nhằm hoàn chỉnh cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cho địa phương	65.795		65.795		
<i>V</i>	<i>Giao thông</i>									
8	Nâng cấp Đường tỉnh 949 TB-TT	TB-TT	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	21.900 m	Tạo điều kiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong khu vực, nâng cấp hệ thống giao thông đường vành đai biên giới nối liền giao thông của khu vực với các vùng lân cận, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.	120.001		120.001		